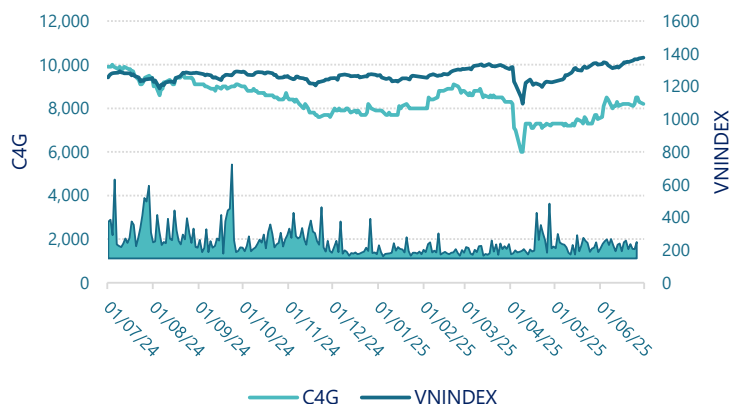


CTCP Tập đoàn CIENCO4 (UPCOM: C4G)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	8,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
SL cổ phiếu LH	357,300,754
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,365,635
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,930
P/E	28.2
EPS	290

DT thuần

Q2/25

988

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 479 | 94.1%

YoY: ▲ 69.0 | 7.5%

LN sau thuế

Q2/25

8.11

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 8.79 | -52.0%

YoY: ▼ 50.4 | -86.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

4.8%

+/- YoY: ▼ 7.9%

DT thuần

6T 2025

1,497

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 71.0 | 4.9%

LN sau thuế

6T 2025

25.1

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 74.6 | -74.9%

ROE

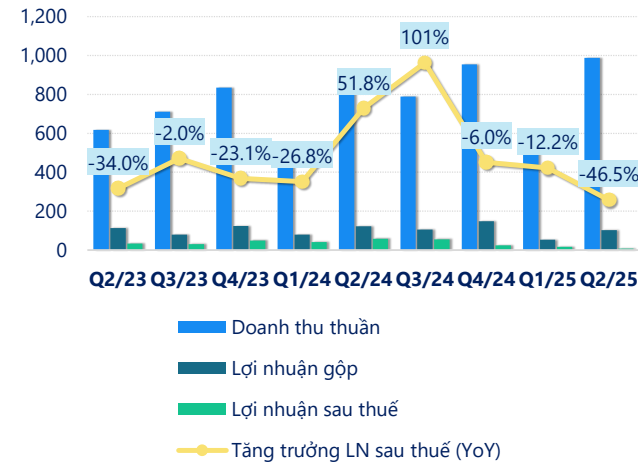
Q2/25

2.7%

+/- YoY: ▼ 2.1%

tỷ VNĐ

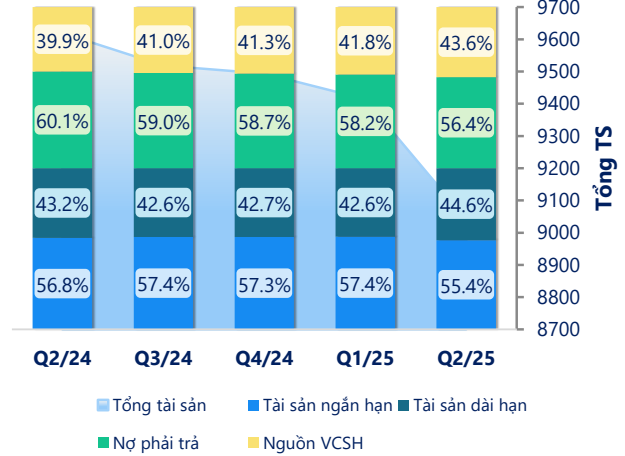
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

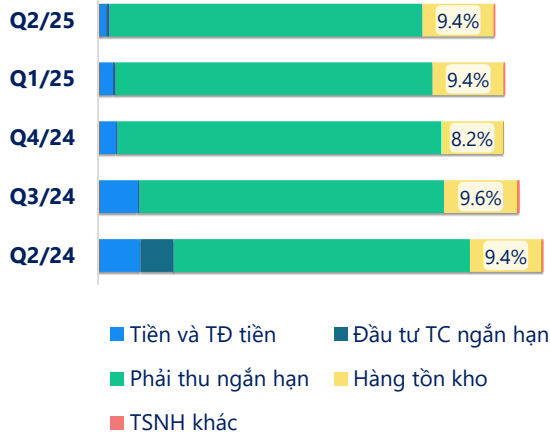
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



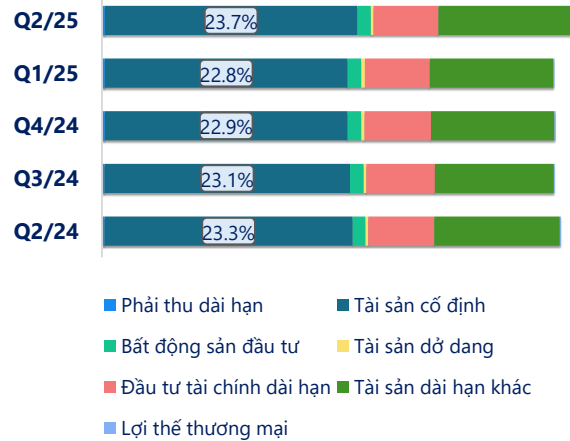
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

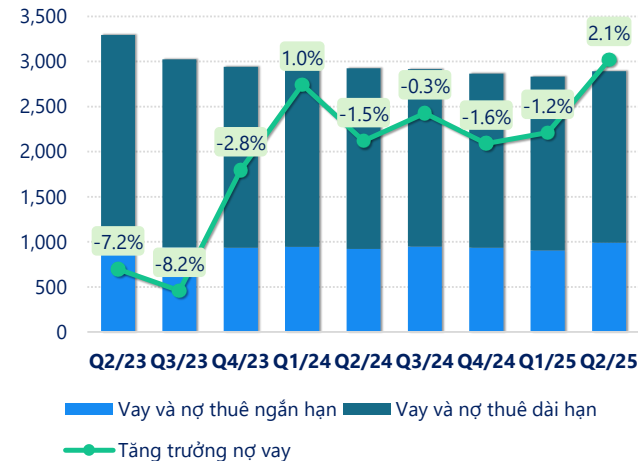
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

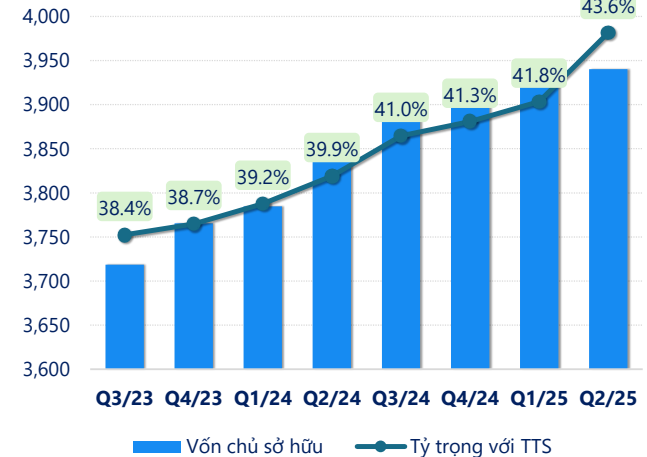
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

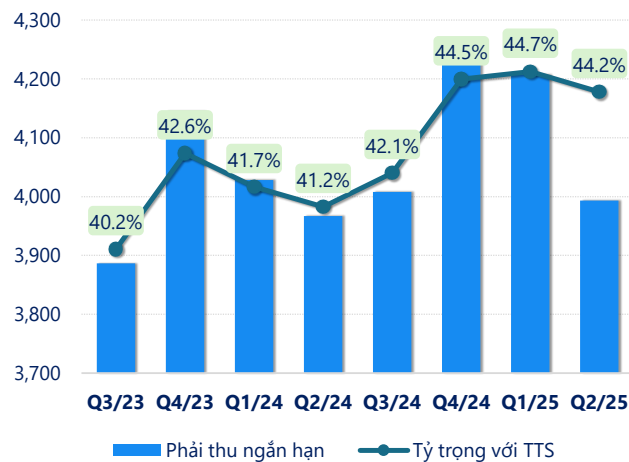
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



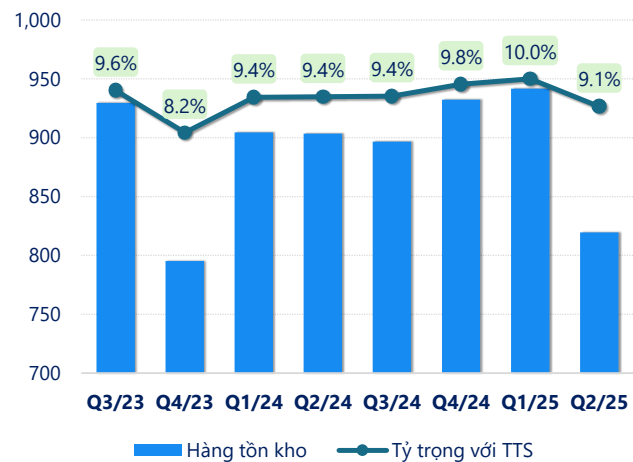
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


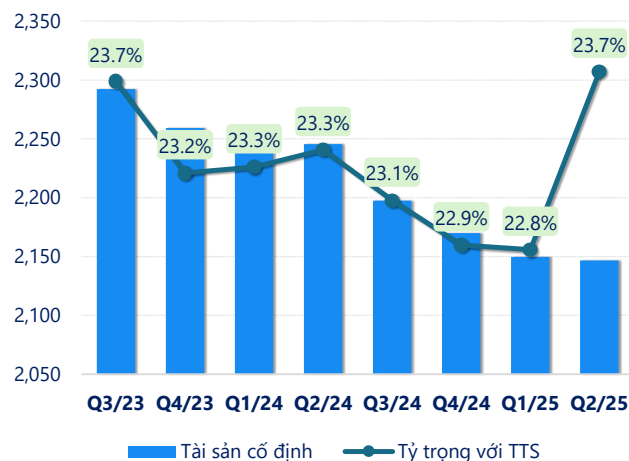
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


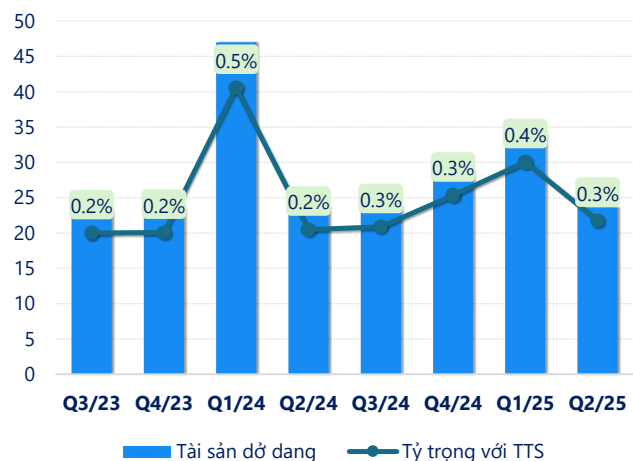
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

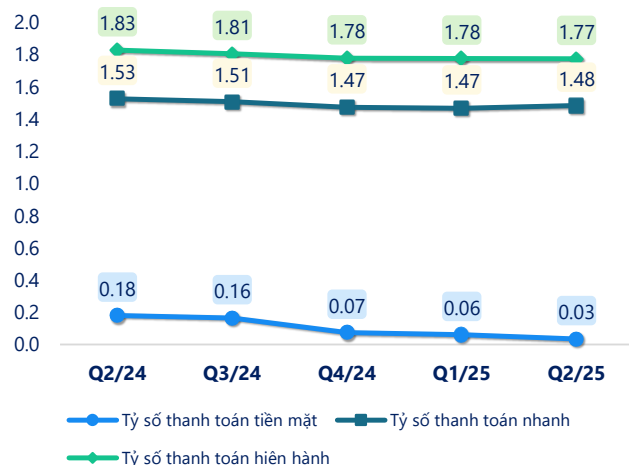
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

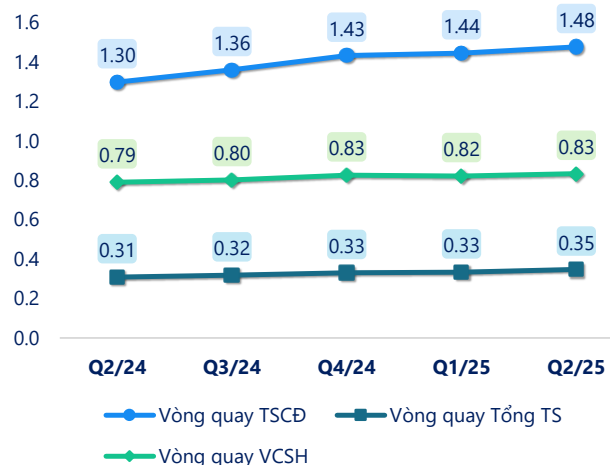
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	9,619	9,518	9,493	9,414	9,041
Tài sản ngắn hạn	5,467	5,464	5,444	5,408	5,007
Tiền và tương đương tiền	538	497	226	184	96.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.1	37.1	37.1	37.5	66.2
Phải thu ngắn hạn	3,967	4,008	4,224	4,207	3,993
Hàng tồn kho	904	897	932	942	820
Tài sản ngắn hạn khác	20.9	25.9	25.2	37.9	31.1
Tài sản dài hạn	4,152	4,054	4,049	4,007	4,034
Phải thu dài hạn	22.7	22.7	24.3	25.3	24.6
Tài sản cố định	2,246	2,197	2,170	2,150	2,147
Bất động sản đầu tư	117	122	121	120	114
Tài sản dở dang	23.7	23.8	28.9	34.0	23.6
Đầu tư tài chính dài hạn	597	615	592	573	553
Tài sản dài hạn khác	1,137	1,063	1,103	1,095	1,164
Lợi thế thương mại	10.2	10.2	9.55	9.22	8.89
Nợ phải trả	5,778	5,620	5,571	5,476	5,101
Nợ ngắn hạn	2,991	3,027	3,062	3,044	2,822
Vay và nợ thuê ngắn hạn	919	947	933	904	991
Phải trả người bán ngắn hạn	717	789	798	716	699
Nợ dài hạn	2,788	2,593	2,509	2,432	2,279
Vay và nợ thuê dài hạn	2,004	1,967	1,934	1,930	1,902
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,841	3,898	3,922	3,938	3,940
Vốn chủ sở hữu	3,841	3,898	3,922	3,938	3,940
Vốn điều lệ	3,573	3,573	3,573	3,573	3,573
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)